TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Đ/c : 606 Võ Văn Kiệt-Quận 1-Tp HCM
Tel : 38367518 - 38368747 /Fax : 38.367.176
Mã số thuế: 03–00584564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2022

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02-DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Nơi nhận báo cáo : KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**101,656,661,019**	**95,050,210,047**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27,854,020,675**	**45,627,111,107**
1. Tiền	111		27,854,020,675	20,627,111,107
2. Các khoản tương đương tiền	112			25,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28,760,617,865**	**21,632,151,551**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,925,100,119	22,468,065,828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260,506,800	766,494,942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		409,641,819	232,221,654
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,834,630,873)	(1,834,630,873)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**23,970,404,766**	**23,643,793,195**
1. Hàng tồn kho	141		24,134,792,034	23,808,180,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(164,387,268)	(164,387,268)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,071,617,713**	**4,147,154,194**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		989,070,429	326,097,812
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19,855,398,241	3,593,907,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		227,149,043	227,149,043
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**495,682,075,107**	**276,092,013,310**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,000,000,000**	**7,000,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,000,000	7,000,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**215,290,584,880**	**175,769,658,726**

1. Tài sản cố định hữu hình	221		53,028,782,916	8,277,303,221
- Nguyên giá	222		110,575,058,984	64,445,350,353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57,546,276,068)	(56,168,047,132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		162,261,801,964	167,492,355,505
- Nguyên giá	225		173,582,726,065	173,582,726,065
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,320,924,101)	(6,090,370,560)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1,300,192,426	1,300,192,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,300,192,426)	(1,300,192,426)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**113,279,875,423**	**2,408,250,000**
- Nguyên giá	231		114,023,980,291	2,408,250,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(744,104,868)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**91,175,470,436**	**58,057,149,212**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91,175,470,436	58,057,149,212
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6,500,000,000**	**6,500,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,500,000,000	6,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**62,436,144,368**	**26,356,955,372**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57,204,730,371	21,603,218,549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,379,044,568	2,618,078,162
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,852,369,429	2,135,658,661
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**597,338,736,126**	**371,142,223,357**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2022	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**489,819,915,892**	**214,938,443,411**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**199,542,452,492**	**35,841,801,738**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93,890,876,293	25,117,167,077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,068,487,727	2,041,169,455
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		109,126,603	41,536,778
4. Phải trả người lao động	314		208,233,424	1,835,685,878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,301,145,569	4,086,654,062
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165,116,880	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,170,299,287	1,642,195,156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		93,623,516,575	1,071,743,198
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,650,134	5,650,134
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**290,277,463,400**	**179,096,641,673**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		448,244,400	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		284,432,513,250	173,226,010,423
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,396,705,750	5,750,631,250
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**107,518,820,234**	**156,203,779,946**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**107,518,820,234**	**156,203,779,946**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(347,276,838)	(347,276,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104,569,834,944	104,569,834,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,703,737,872)	(33,018,778,160)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,018,778,160)	2,574,837,880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(48,684,959,712)	(35,593,616,040)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**597,338,736,126**	**371,142,223,357**

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Nguyễn Ngọc Huy Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
M.S.D.N: 0300584564-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B02b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến Ngày 31/12/2022	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**51,660,701,848**	**45,823,653,685**	**179,788,156,587**	**140,189,210,520**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**2,159,088,078**	**2,803,123,090**	**10,721,077,141**	**8,468,888,291**
- Chiết khấu thương mại	04	2,159,088,078	2,803,123,090	10,721,077,141	8,468,888,291
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**49,501,613,770**	**43,020,530,595**	**169,067,079,446**	**131,720,322,229**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**41,734,976,745**	**32,583,357,688**	**137,618,744,004**	**111,883,673,467**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**7,766,637,025**	**10,437,172,907**	**31,448,335,442**	**19,836,648,762**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**566,122,875**	**274,961,017**	**1,933,119,902**	**3,144,929,832**
7. Chi phí tài chính	**22**	**4,479,430,835**	**3,394,653,969**	**15,879,290,982**	**14,618,994,562**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4,414,522,001	3,389,419,981	15,779,457,596	14,605,947,324
8. Chi phí bán hàng	**25**	**11,330,635,610**	**5,285,216,252**	**43,029,397,727**	**21,625,207,674**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**5,962,933,981**	**7,434,736,844**	**25,749,690,986**	**23,401,566,844**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**(13,440,240,526)**	**(5,402,473,141)**	**(51,276,924,351)**	**(36,664,190,486)**
11. Thu nhập khác	**31**	**1,529,630,481**	**133,147,853**	**4,197,261,752**	**444,344,573**
+ Tổng thu nhập khác	31A	1,529,630,481	133,147,853	4,197,261,752	444,344,573
12. Chi phí khác	**32**	**1,379,845,508**	**(1,569,349,100)**	**2,366,263,519**	**79,809,231**
+ Tổng chi phí khác	32A	1,379,845,508	(1,569,349,100)	2,366,263,519	79,809,231
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**149,784,973**	**1,702,496,953**	**1,830,998,233**	**364,535,342**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**(13,290,455,553)**	**(3,699,976,188)**	**(49,445,926,118)**	**(36,299,655,144)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**				**42,964,491**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**(202,292,725)**	**(278,219,308)**	**(760,966,406)**	**(749,003,595)**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**(13,088,162,828)**	**(3,421,756,880)**	**(48,684,959,712)**	**(35,593,616,040)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**				

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Nguyễn Ngọc Huy Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
M.S.D.N: 0300584564-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM

Mã Số Thuế: 0300584564

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 1/10/2022 đến 31/12/2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(13,290,455,553)**	**(3,699,976,188)**
+ Tổng doanh thu	0101		53,756,455,204	46,231,762,555
+ Doanh thu giảm trừ	0102		(2,159,088,078)	(2,803,123,090)
+ Tổng chi phí	0110		(64,887,822,679)	(47,128,615,653)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,122,232,242	1,551,376,462
- Các khoản dự phòng	03			(748,519)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,839,053,097)	(3,669,614,986)
- Chi phí lãi vay	06		3,779,960,233	3,389,419,981
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(13,227,316,175)**	**(2,429,543,250)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,659,555,105)	(15,848,573,032)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,802,220,274	(6,770,653,675)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7,352,390,346)	19,465,800,279
+ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	1101		(3,758,066,376)	19,465,800,279
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,420,681,599)	(21,247,766,689)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,178,470,329)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,178,876,400	17,400,879,293
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19,208,607,024)	(49,580,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(36,065,923,904)**	**(9,479,437,074)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(4,531,872,618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ 1/10/2022 đến 31/12/2022	
			Năm nay	Năm trước
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		560,959,491	390,370,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**560,959,491**	**(4,141,502,613)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		69,980,375,906	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,377,882,649)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**54,602,493,257**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**19,097,528,844**	**(13,620,939,687)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,757,893,120**	**59,252,927,591**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,401,289)	(4,876,797)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**27,854,020,675**	**45,627,111,107**

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Nguyễn Ngọc Huy Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Đơn vị : CÔNG TY CP NGK CHƯƠNG DƯƠNG
Địa chỉ: 606 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q.1

Mẫu số B09 -DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :Theo giấy chứng nhận ĐKKD số 4103002362 do Sở KH&ĐT cấp ngày 02/06/2004. Theo giấy chứng nhận ĐKDN số 0300584564, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 19/12/2022

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất, kinh doanh NLV, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo chuẩn mực kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn hoặc ngắn hạn, các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền với số tiền có thể xác định rõ ràng và ít chịu rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : tỷ giá bán ra của ngân hàng đang giao dịch với công ty theo thời điểm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Vật tư gồm giá mua, CP vận chuyển bốc xếp, thuế nhập khẩu (nếu có), thành phẩm gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Không
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: đầu tư góp vốn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo qui dinh hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chưa có
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước dài hạn của Công ty phản ánh giá trị của bao bì, chai két, công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước Phân bổ theo đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Tiền thuê đất, tiền điện, chi phí marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng .

Cơ sở để xác nhận những khoản phải trả là hợp đồng, Kwh thực tế sử dụng, theo kế hoạch năm

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo kế hoạch, hợp đồng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Chưa đánh giá lại

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng CĐKT là CL tỷ giá phát sinh theo từng thời điểm tỷ giá bình quân liên ngân hàng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành

11. Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Đã đồng thời thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau

+ DN đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua

+ DN không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ DN đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

- Doanh thu hoạt động tài chính : Đã tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện sau

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

+ Chi phí tài chính ghi trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại .

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo tờ khai thuế TNDN quý

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng: chưa có

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

01. Tiền		**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Tiền mặt		46,358,226	73,062,067
* Tiền gửi ngân hàng		27,807,662,449	20,554,049,040
* Tiền tương đương tiền			25,000,000,000
	Cộng	**27,854,020,675**	**45,627,111,107**

02. Các khoản đầu tư tài chính		**Cuối quí**	**Đầu năm**
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
* Tiền gởi có kỳ hạn (ngắn hạn)		-	-
	Cộng	-	-

03. Phải thu của khách hàng :	Cuối quí	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
* Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trên tổng số phải thu	22,536,828,119	20,011,231,936
- Hệ thống siêu thị Coopmart + siêu thị khác	4,281,928,352	3,674,515,732
- Công ty TNHH TMDV Khang Phúc	1,315,684,803	4,147,701,260
- Hộ kinh doanh Nhữ Thị Mùi		6,146,653,924
- Hộ kinh doanh Đại lý bia Quang Huy	5,723,906,988	-
- Công ty TNHH Bao vì vận chuyển Sài gòn Hà Nội		6,042,361,020
- Công ty TNHH LS Khoa Nguyễn	2,534,859,976	
- Hộ kinh doanh Khánh Ngọc	8,680,448,000	
* Các khách hàng phải thu khác	7,388,272,000	2,456,833,892
Cộng	**29,925,100,119**	**22,468,065,828**

04. Phải thu khác	Cuối quí	Đầu năm
* Phải thu lãi tiền gởi		16,952,055
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động	269,379,933	130,635,000
* Ký cược, ký quỹ	81,792,941	26,000,000
* Phải thu khác	58,468,945	58,634,599
Cộng	**409,641,819**	**232,221,654**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối quí	Đầu năm
* Hàng tồn kho		
* Tài sản cố định		
* Tài sản khác		
Cộng	-	-

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho	Cuối quí	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	13,052,754,497	8,710,525,780
- Công cụ, dụng cụ	1,615,237,420	2,173,807,385
- Thành phẩm	9,266,454,644	12,923,847,298
- Hàng hóa	200,345,473	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(164,387,268)	(164,387,268)
Cộng	**23,970,404,766**	**23,643,793,195**

08. Tài sản dỡ dang dài hạn :

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tải Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quí	8,913,958,699	87,585,090,466	12,179,477,320	1,120,913,863	109,799,440,348
- Mua trong quí	-	170,200,000	-	84,363,636	254,563,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành		667,530,000			667,530,000
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		146,475,000			146,475,000
Số dư cuối quí	8,913,958,699	88,276,345,466	12,179,477,320	1,205,277,499	110,575,058,984
Giá trị hao mòn kũy kế					-
Số dư đầu quí	7,290,998,822	39,040,432,501	9,784,022,778	517,555,691	56,633,009,792
- Khấu hao trong quí	135,601,902	776,527,693	115,909,092	31,702,589	1,059,741,276
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		146,475,000			146,475,000
Số dư cuối quí	7,426,600,724	39,670,485,194	9,899,931,870	549,258,280	57,546,276,068
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu quí	1,622,959,877	48,544,657,965	2,395,454,542	603,358,172	53,166,430,556
- Tại ngày cuối quí	1,487,357,975	48,605,860,272	2,279,545,450	656,019,219	53,028,782,916

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Mua trong năm						-
-Giảm khác (kết chuyển tăng BĐSĐT)						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị hao mòn kũy kế						-
Số dư đầu quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
- Khấu hao trong quí						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quí		-	104,000,000	1,196,192,426		1,300,192,426
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quí	-		-	-		-
- Tại ngày cuối quí	-		-	-		-

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	173,582,726,065					173,582,726,065
- Thuê tài chính trong quý	-					-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	173,582,726,065			-	-	173,582,726,065
Giá trị hao mòn kũy kế						-
Số dư đầu kỳ	10,002,538,003					10,002,538,003
- Khấu hao trong quý	1,318,386,098			-	-	1,318,386,098
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11,320,924,101			-	-	11,320,924,101
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu quý	163,580,188,062					163,580,188,062
- Tại ngày cuối quý	162,261,801,964					162,261,801,964

12. Tăng, giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**111,615,730,291**			**111,615,730,291**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	111,615,730,291			111,615,730,291
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn kũy kế	**744,104,868**			**744,104,868**
- Nhà kho	744,104,868			744,104,868
Giá trị còn lại	**110,871,625,423**			**110,871,625,423**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà kho	110,871,625,423			110,871,625,423
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**2,408,250,000**			**2,408,250,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**2,408,250,000**	-	-	**2,408,250,000**
- Quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn	**989,070,429**	**326,097,812**
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	989,070,429	326,097,812
- Dài hạn	**57,204,730,371**	**21,603,218,549**
* Bao bì		
* Công cụ dụng cụ	1,932,338,496	202,707,869
* Tiền thuê đất 75.000m2 Bình Dương	55,272,391,875	21,400,510,680
Cộng	**58,193,800,800**	**21,929,316,361**

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quí	Đầu năm
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,168,200,086	1,071,743,198
- Nợ thuê tài chính dài hạn	172,057,810,336	173,226,010,423
- Vay ngắn hạn	92,455,316,489	-
- Vay dài hạn	112,374,702,914	-
Cộng	**378,056,029,825**	**174,297,753,621**

16. Phải trả người bán	Cuối quí	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
* KH chiếm từ 10% trên tổng số phải trả	88,827,664,335	21,087,129,110
Trong đó :		
- Công ty CP bao bì Biên Hòa	1,032,734,857	1,348,617,050
- Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	2,184,286,715	5,105,911,139
- CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG BIÊN HÒA	4,830,000,000	2,041,200,000
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH MINH ĐỎ	1,506,445,372	2,490,363,187
- Công ty TNHH Vạn Hi	1,207,866,847	
- Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-BALL Việt Nam	9,964,223,158	10,101,037,734
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 1	68,102,107,386	
* Các khoản phải trả nhà cung cấp dưới 10% trên tổng số phải trả	5,063,211,958	4,030,037,967
Cộng	**93,890,876,293**	**25,117,167,077**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quí	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối quí
- Thuế GTGT	-	18,403,560	18,403,560	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa				-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18,403,560	18,403,560	-
- Thuế xuất, nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	(227,149,043)			(227,149,043)
- Thuế thu nhập cá nhân	94,743,930	252,665,960	238,283,287	109,126,603
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10,087,524,714	4,040,841,892	14,128,366,606	-
- Thuế Môn bài				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		249,364,970	249,364,970	-
Cộng	**9,955,119,601**	**4,561,276,382**	**14,634,418,423**	**(118,022,440)**

18. Chi phí phải trả	Cuối quí	Đầu năm
- Chi phí vận chuyển	442,743,722	596,671,114
- Chi phí khác	444,561,411	623,453,139
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	3,143,765,062	2,673,940,934
- Chi chí phí marketing	496,432,144	192,588,875
- Chi phí lãi vay	2,773,643,231	
Cộng	**7,301,145,570**	**4,086,654,062**

19. Phải trả khác	Cuối quí	Đầu năm
- Ngắn hạn	**2,170,299,287**	**1,642,195,156**

* Tài sản thừa chờ xử lý (TK 3381)	8,868,816	8,868,816
* Kinh phí công đoàn (TK 3382)	167,362,954	132,986,700
* Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	388,125	388,125
* Bảo hiểm y tế (TK 3384)	9,054,331	9,054,331
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (3441)	1,734,259,877	740,532,000
* Cổ tức phải trả (TK 33881)	241,910,549	241,910,549
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,454,635	508,454,635
- Dài hạn	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	448,244,400	120,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**448,244,400**	**120,000,000**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả dài hạn :	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	5,396,705,750	5,750,631,250
Cộng	**5,396,705,750**	**5,750,631,250**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại & Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Cuối quí**	**Đầu năm**
**** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :***		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (20%) liên quan đến khoản dự phòng phải trả trợ cấp nghỉ việc cho nhân viên	1,079,341,150	1,150,126,250
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản thuê tài chính	2,192,841,689	1,361,079,623
- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển	106,861,729	106,872,289
Cộng	**3,379,044,568**	**2,618,078,162**

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	3	4	6	7	9	10	10
Số dư tại ngày 01/10/2021	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(29,597,021,280)**	**159,625,536,826**
***Giảm trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(3,421,756,880)**	**(3,421,756,880)**
- Lỗ quí 4/2021							(3,421,756,880)	(3,421,756,880)
Số dư tại ngày 31/12/2021	**85,000,000,000**	**-**	**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(33,018,778,160)**	**156,203,779,946**
Số dư tại ngày 01/10/2022	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(68,615,575,044)**	**120,606,983,062**
***Giảm trong kỳ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(13,088,162,828)**	**(13,088,162,828)**
- Lỗ quí 4/2022							(13,088,162,828)	**(13,088,162,828)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**85,000,000,000**		**(347,276,838)**	**-**	**104,569,834,944**	**-**	**(81,703,737,872)**	**107,518,820,234**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quí	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	52,615,000,000	52,615,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32,385,000,000	32,385,000,000
Cộng	**85,000,000,000**	**85,000,000,000**

c- Các giao dịch vê vôn với các chủ sở hữu và phân phôi cô tức, chia lợi nhuận	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	Cuối quí	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,500,000	8,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	22,360	22,360
+ Cổ phiếu phổ thông	22,360	22,360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu thường	8,477,640	8,477,640
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2006 đã phê duyệt việc sửa đổi điều lệ của Công ty bao gồm việc thay đổi mệnh giá cổ phiếu của Công ty từ 100.000 đồng/cổ phiếu xuống 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó số lượng cổ phiếu của Công ty cũng sẽ tăng từ 850.000 cổ phiếu lên 8.500.000 cổ phiếu. Việc thay đổi này nhằm phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán.

đ- Cổ tức	Cuối quí	Đầu năm

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quí	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	104,569,834,944	104,569,834,944

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối quí	Đầu năm
a/ - Tài sản thuê ngoài		
b/ - Tài sản nhận giữ hộ	23,978,168,962	22,924,934,228
* Thành phẩm nước giải khát	23,978,168,962	22,924,934,228
c/ - Ngoại tệ các loại		
* Tiền USD	14,809.58	7,698.33
* Tiền EUR	485.01	485.01

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
+ Doanh thu bán hàng hóa	431,923,200	
+ Doanh thu bán thành phẩm	48,628,266,610	45,587,722,468
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	685,239,507	235,931,217
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,773,499,387	
+ Doanh thu khác	141,773,144	
Cộng	**51,660,701,848**	**45,823,653,685**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại	2,159,088,078	2,803,123,090

Cộng	**2,159,088,078**	**2,803,123,090**
3. Giá vốn hàng bán	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	422,165,051	1,367,000
- Giá vốn hàng bán	41,312,811,694	32,582,739,207
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(748,519)
Cộng	**41,734,976,745**	**32,583,357,688**
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,459,491	274,787,814
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	552,500,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,163,384	173,203
Cộng	**566,122,875**	**274,961,017**
5. Chi phí tài chính	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Lãi tiền vay	4,414,522,001	3,389,419,981
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	27,376,774	5,233,988
- Chi phí tài chính khác	37,532,060	
Cộng	**4,479,430,835**	**3,394,653,969**
6. Thu nhập khác	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	20,000,000	
- Thu từ các khoản nợ khó đòi;		44,014,800
- Thu từ các khoản hỗ trợ từ đơn vị khác	670,687,847	
- Các khoản khác	838,942,634	89,133,032
Cộng	**1,529,630,481**	**133,147,832**
7. Chi phí khác	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Nộp phạt vi phạm hành chính	249,364,970	
- Chi phí thuê đất	656,238,678	(1,569,351,545)
- Các khoản khác	474,241,860	2,445
Cộng	**1,379,845,508**	**(1,569,349,100)**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**5,962,933,981**	**7,434,736,844**
+ Chi phí nhân viên	3,078,881,736	2,586,414,989
+ Chi phí thuê đất	105,790,421	1,923,722,809
+ Chi phí khấu hao	376,664,203	383,853,161
+ Chi phí khác	225,953,511	2,023,134,975
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,175,644,110	517,610,910
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**11,330,635,610**	**5,285,216,252**
+ Chi phí nhân viên	4,493,733,118	3,067,423,689
+ Chi phí quảng cáo	1,558,325,749	606,727,342
+ Chi phí hỗ trợ bán hàng	134,654,628	298,468,356
+ Chi phí thuê đất	3,200,903,016	
+ Chi phí vận chuyển	369,385,719	70,417,522
+ Chi phí khấu hao	396,197,977	384,617,736
+ Chi phí khác	1,177,435,403	857,561,607
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	27,404,100,483	35,734,538,763

- Chi phí nhân công	14,050,469,906	11,715,654,556
- Chi phí khấu hao	2,378,127,374	1,551,376,462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,022,501,001	1,814,705,616
- Chi phí thuê đất	3,342,373,613	5,160,306,005
- Chi phí khác	3,125,181,004	2,394,731,168
Cộng	**52,322,753,381**	**58,371,312,570**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**Quý 4 năm nay**	**Quý 4 năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(202,292,725)**	**(278,219,308)**

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**Cuối quí**	**Đầu năm**
* Quỹ khen thưởng	-	-
* Quỹ phúc lợi	5,650,134	5,650,134
Cộng	**5,650,134**	**5,650,134**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty Cp Bia Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả cổ tức	-
Công ty CP Bia NGK Sài Gòn Tây Đô	Bên liên quan	Nhận cổ tức	552,500,000

Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt :	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
Thu nhập Ban Điều hành	**513,357,308**	**607,699,865**
Neo Hock Tai Schubert	200,000,000	300,000,000
Nguyễn Thuý Phượng	-	153,782,987
Nguyễn Thanh Hải	-	153,916,878
Nguyễn Ngọc Huy Dũng	313,357,308	-
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	**285,074,344**	**369,896,923**
Neo Gim Siong Bennet	40,000,000	60,000,000
Trần Đức Hòa	28,000,000	42,000,000
Phạm Tấn Lợi	28,000,000	42,000,000
Phạm Trung Kiên	28,000,000	42,000,000
Trịnh Huy Hóa	28,000,000	42,000,000
Nguyễn Phước Thoại	101,074,344	93,896,923
Nguyễn Thị Ngọc Dung	16,000,000	24,000,000
Nguyễn Hoàng Hiệp	16,000,000	24,000,000

TP.HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Nguyễn Ngọc Huy Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300584564
Location:
Date: 2023.01.19 15:47:58+07'00'